

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 1 NĂM 2026

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	138,319,126,660	133,674,830,472
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,104,736,408	18,063,247,966
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	108,603,390,000	83,774,980,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	22,643,170,485	22,323,915,061
4	Hàng tồn kho	1,918,382,640	9,501,916,668
5	Tài sản ngắn hạn khác	49,447,127	10,770,777
II	Tài sản dài hạn	3,940,187,282	4,139,967,389
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	3,854,487,282	4,054,267,389
	- Tài sản cố định hữu hình	3,854,487,282	4,054,267,389
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	142,259,313,942	137,814,797,861
IV	Nợ phải trả	22,200,563,070	21,582,830,759
1	Nợ ngắn hạn	21,095,563,070	20,477,830,759
3	Nợ dài hạn	1,105,000,000	1,105,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	120,058,569,323	116,231,967,102
1	Vốn chủ sở hữu	120,058,569,323	116,231,967,102
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ Đầu tư phát triển	17,691,184,747	17,691,184,747
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,905,815,558	3,905,815,558
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,820,322,038	20,994,902,268
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	142,259,132,393	137,814,797,861



II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,588,106,120	27,989,877,062
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	188,187,379
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,588,106,120	27,801,689,683
4	Giá vốn hàng bán	7,526,338,863	23,483,049,033
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,061,767,257	4,318,640,650
6	Doanh thu hoạt động tài chính	58,879,652	77,487,807
7	Chi phí tài chính	185,609,267	4,736,892
8	Chi phí bán hàng	545,981,280	622,484,665
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,600,345,879	3,685,711,242
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,788,710,483	83,195,658
11	Thu nhập khác	454,545	
12	Chi phí khác	5,912,252	
13	Lợi nhuận khác	(5,457,707)	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,783,252,776	83,195,658
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	957,833,006	16,639,132
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,825,419,770	66,556,526
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	11

Đồng nai, ngày 09 tháng 04 năm 2026



TRẦN HÙNG LƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. Trảng Biên, T. Đồng Nai

Tel: 0251 3836066. Fax: 0251 3836305.

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2026.

Mẫu số

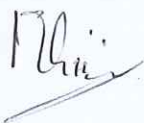
DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138,319,126,660	133,674,830,472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,104,736,408	18,063,247,966
1. Tiền	111		5,104,736,408	3,063,247,966
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108,603,390,000	83,774,980,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7,824,185,701)	(7,652,595,701)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		105,000,000,000	80,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,643,170,485	22,323,915,061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,795,868,585	21,794,563,650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168,934,287	167,778,647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		84,620,503	767,825,654
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(406,252,890)	(406,252,890)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV. Hàng tồn kho	140		1,918,382,640	9,501,916,668
1. Hàng tồn kho	141		10,868,715,648	35,220,624,219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-8,950,333,008	-25,718,707,551
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		49,447,127	10,770,777
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		49,447,127	10,770,777
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,940,187,282	4,139,967,389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu dài hạn khác	215		85,700,000	85,700,000

6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			-
II. Tài sản cố định	220		3,854,487,282	4,054,267,389
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,854,487,282	4,054,267,389
- Nguyên giá	222		38,521,923,263	38,521,923,263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-34,667,435,981	-34,467,655,874
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-100,896,000	-100,896,000
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233		-	-
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1,920,000,000)	(1,920,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		142,259,313,942	137,814,797,861
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22,201,927,070	21,582,830,759
I. Nợ ngắn hạn	310		21,096,927,070	20,477,830,759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,141,233,982	1,154,869,145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,125,433,644	1,107,721,986
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		8,737,435	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1,500,196,546	2,014,448,130
5. Phải trả người lao động	315		1,446,734,780	1,989,334,330
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		11,654,278,376	9,543,723,611
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,220,312,307	4,667,733,557
14. Quỹ bình ổn giá	324			-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			-
II. Nợ dài hạn	330		1,105,000,000	1,105,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		1,105,000,000	1,105,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,057,386,872	116,231,967,102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-652,100,000	-652,100,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,691,184,747	17,691,184,747
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,905,815,558	3,905,815,558
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,820,322,038	20,994,902,268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20,994,902,268	18,220,745,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3,825,419,770	2,774,156,762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		142,259,313,942	137,814,797,861

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng nai, ngày 09 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Địa chỉ: Đường số 1, KCN BH 1, P. Trán Biên, T. Đồng Nai.

Tel: 02513836549 Fax: 02513836305

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14,588,106,120	27,989,877,062	14,588,106,120	27,989,877,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			188,187,379		188,187,379
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14,588,106,120	27,801,689,683	14,588,106,120	27,801,689,683
4. Giá vốn hàng bán	11		7,526,338,863	23,483,049,033	7,526,338,863	23,483,049,033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,061,767,257	4,318,640,650	7,061,767,257	4,318,640,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58,879,652	77,487,807	58,879,652	77,487,807
7. Chi phí tài chính	22		185,609,267	4,736,892	185,609,267	4,736,892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			459,646		459,646
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		545,981,280	622,484,665	545,981,280	622,484,665
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,600,345,879	3,685,711,242	1,600,345,879	3,685,711,242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-25-26}	30		4,788,710,483	83,195,658	4,788,710,483	83,195,658
12. Thu nhập khác	31		454,545		454,545	
13. Chi phí khác	32		5,912,252		5,912,252	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,457,707)	-	(5,457,707)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,783,252,776	83,195,658	4,783,252,776	83,195,658
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		957,833,006	16,639,132	957,833,006	16,639,132
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,825,419,770	66,556,526	3,825,419,770	66,556,526
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		644	11	644	11
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 09 tháng 04 năm 2026



Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
Địa chỉ: Đường số 1, KCN BH 1, P. Trảng Biên, T. Đồng Nai.
Tel: 0251 3836549 Fax: 0251 3836305

Báo cáo tài chính
Quý 1 Năm 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu k	01		14,180,878,450	31,504,653,531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(485,272,053)	(20,487,293,933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,643,653,575)	(4,772,860,482)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(459,646)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(823,543,859)	(229,340,085)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,294,592,575	1,000,499,550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,222,205,659)	(5,562,203,593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,300,795,879	1,452,995,342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,500,000,000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn v	24		22,500,000,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		741,972,803	119,200,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,258,027,197)	119,200,135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ ph	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	745,649,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(745,649,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,042,768,682	1,572,195,477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,063,247,966	22,627,469,397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,280,240)	(1,211,423)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,104,736,408	24,198,453,451

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 09 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

- | | | |
|---|---------------------|------------|
| 1 | Ông CAO TRƯỜNG THỤ | Chủ tịch |
| 2 | Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG | Thành viên |
| 3 | Ông PHẠM VIỆT THẮNG | Thành viên |
| 4 | Ông NGUYỄN THANH HÀ | Thành viên |

Thành viên Ban kiểm soát

- | | | |
|---|--------------------------|------------|
| 1 | Ông ĐÀO QUANG SƠN | Trưởng ban |
| 2 | Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG | Thành viên |

Ban Giám đốc

- | | | |
|---|---------------------|-------------------|
| 1 | Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG | Tổng Giám đốc |
| 2 | Ông TRẦN HƯNG DU | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 | Bà VÕ THỊ THU THỦY | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
 - Xây lắp công nghiệp
 - Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
 - Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
 - Khai thác và chế biến khoáng sản;
 - Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo *Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013*,. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	5-10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/03/2026	01/01/2026
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	5.104.736.408	18.063.247.966
- Tiền mặt	28.280.696	267.920.347
- Tiền gửi ngân hàng	4.567.566.626	2.795.327.619
- Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	108.603.390.000	83.774.980.000
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	11.427.575.701	11.427.575.701
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.824.185.701)	(7.652.595.701)
- Đầu tư ngắn hạn khác	105.000.000.000	80.000.000.000
	31/03/2026	01/01/2026
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	22.643.170.485	22.323.915.061
- Phải thu khách hàng	22.795.868.585	21.794.563.650
Trong đó : Phải thu khách hàng là bên liên quan	13.320.358.267	13.749.145.503
- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	12.138.858.267	12.567.645.503
- CTCP Gạch Đông Nam Á	1.181.500.000	1.181.500.000
- Trả trước người bán	168.934.287	167.778.647
- Các khoản phải thu khác	84.620.503	767.825.654
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	50.000.000	733.093.151
+ Tạm ứng đến nhân viên	26.428.000	26.428.000
+ Phải trả phải nộp khác	8.192.503	8.304.503
- Dự phòng phải thu khó đòi	(406.252.890)	(406.252.890)
	1.918.382.640	9.501.916.668
4 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu	-	1.286.651.966
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Thành phẩm	10.868.715.648	33.933.972.253
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.868.715.648	35.220.624.219
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	-	1.056.472.316
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	8.950.333.008	24.662.235.235
Dự phòng giảm giá hàng hoá	-	-
Cộng giảm giá hàng tồn kho	8.950.333.008	25.718.707.551
	49.447.127	10.770.777
5 Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	49.447.127	10.770.777

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

6 Tăng giảm tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	9.426.379.237	3.660.551.239	106.256.200	38.521.923.263
Mua trong kỳ					
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	9.426.379.237	3.660.551.239	106.256.200	38.521.923.263
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	24.067.732.030	8.795.080.656	1.498.586.988	106.256.200	34.467.655.874
Khấu hao trong kỳ	39.406.389	73.058.151	87.315.567	-	199.780.107
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	24.098.138.419	8.868.138.807	1.585.902.555	106.256.200	34.667.435.981
III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.261.004.557	631.298.581	2.161.964.251	-	4.054.267.389
Số cuối kỳ	1.221.598.168	558.240.430	2.074.648.684	-	3.854.487.282

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-			-

7 Các khoản đầu tư dài hạn	0	0
Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
8 Các khoản phải thu dài hạn : +Tiền ký quỹ	85.700.000	85.700.000
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	85.700.000	85.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

9	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	-
10	Phải trả người bán	1.141.233.982	1.154.869.145
	Trong đó : Phải trả người bán là các bên liên quan	35.396.205	35.396.205
	- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	35.396.205	35.396.205
	- CTCP Bao bì và khoán sản số 1	-	-
11	Phải trả cổ tức,lợi nhuận	8.737.435	8.737.435
12	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	1.500.196.546	2.014.448.130
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
14	Chi phí phải trả người lao động	1.446.734.780	1.989.334.330
15	Người mua trả tiền trước	1.125.433.644	1.107.721.986
16	Các khoản phải trả phải nộp khác	11.654.278.376	9.534.986.176
<u>Chi tiết gồm :</u>			
	Kinh phí công đoàn	11.853.300	12.256.500
	Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp		
	Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	11.111.345.096	8.629.459.096
	Thủ lao,tiền thưởng Hội đồng quản trị	295.580.798	654.580.798
	Các khoản phải trả,phải nộp khác	235.499.182	238.689.782
17	Phải trả dài hạn khác :	1.105.000.000	1.105.000.000
	Khoản nhận ký quỹ,ký cược từ các đại lý	1.105.000.000	1.105.000.000
18	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
19	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :		

Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	17.691.184			17.691.184
Quỹ đào tạo	100.000			-
Quỹ Dự phòng tài chính	3.805.816			-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-			3.905.816
Lợi nhuận chưa phân phối	20.994.902	3.825.420		24.820.322
Cộng	116.231.967	3.825.420		120.057.387

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp (cổ đông)	59.923.480	59.923.480		59.923.480	59.923.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	(652.100)	(652.100)		(652.100)	(652.100)	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế

Chưa công bố

Chưa được ghi nhận

e. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2026	Quý 1-2025
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	14.588.106.120	27.989.877.062
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	188.187.379
+ Chiết khấu thương mại	-	180.619.510
+ Hàng bán bị trả lại	-	7.567.869
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	14.588.106.120	27.801.689.683
2. Giá vốn hàng bán :	7.526.338.863	23.483.049.033
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	58.879.652	77.487.807
- Lãi tiền gửi ngân hàng	58.879.652	77.487.807
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
4. Chi phí tài chính :	185.609.267	4.736.892
- Lãi tiền vay	-	459.646
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.019.267	4.227.246
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	171.590.000	-
5.Thu nhập khác	454.545	-
6.Chi phí khác	5.912.252	-
7. Chi phí bán hàng :	545.981.280	622.484.665
- Chi phí nhân viên	391.892.100	434.293.360
- Chi phí vật liệu	86.884.239	48.102.596
- Chi phí KH TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.250.000	76.143.790
- Chi phí bằng tiền khác	60.954.941	63.944.919
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	1.600.345.879	3.685.711.242
- Chi phí nhân viên quản lý	884.958.950	1.343.928.012
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	7.594.810	439.219.054
- Chi phí KH TSCĐ	199.780.107	717.236.010
- Thuế, phí, lệ phí	8.230.221	22.451.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.891.105	81.098.226
- Chi phí bằng tiền khác	490.890.686	1.081.778.933
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.783.252.776	83.195.658
- Thu nhập chịu thuế ước tính	4.789.165.028	83.195.658
- Thuế TNDN (20%)	956.650.555	16.639.132
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	957.833.006	16.639.132
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.825.419.770	66.556.526

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	11
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	94.479.049	14.316.229.785
- Chi phí nhân công	1.276.851.050	4.492.666.880
- Chi phí khấu hao TSCĐ	199.780.107	894.431.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.371.326	1.931.559.985
- Chi phí bằng tiền khác	551.845.627	1.335.188.800
Cộng	2.146.327.159	22.970.077.358

VII. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1-CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng Tân Định	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch Đông Nam A	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Bao bì và khoán sản số 1	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch men Vitaly	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2026	Năm 2025
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	30.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
Tổng cộng		224.000.000	84.000.000

Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2026	Năm 2025
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	18.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban kiểm soát	32.000.000	12.000.000
Tổng cộng		80.000.000	30.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 1 Năm 2026

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2026	Năm 2025
Ông Trần Hưng Lương	Tổng giám đốc	235.096.000	144.410.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng giám đốc	-	87.611.000
Ông Trần văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	-	66.217.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng giám đốc	139.616.000	82.916.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc-KTT	183.058.000	87.672.000
Ông Nguyễn Xuân Khiêm	TP kế toán tổng hợp	111.739.000	68.592.000
Ông Đặng Đình Thống	Người phụ trách quản trị công ty kiêm thư ký HĐQT	126.028.000	55.107.000
Tổng cộng		795.537.000	592.525.000

b. Giao dịch với các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2026	Năm 2025
Giao dịch mua			-	2.494.959.477
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	-	1.650.895.677
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Bao bì và KS số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	-	844.063.800
CTCP Phước hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Gạch Men Vitaly			-	-
Giao dịch bán			1.427.048.856	21.600.766.303
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	1.427.048.856	21.600.766.303
CTCP Bao bì và KS số 1	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	-	-
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Giảm trừ doanh thu			-	161.349.875
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	-	161.349.875
Giao dịch khác			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 1 Năm 2026

CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Chi phí SC khuôn	-	-
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	-
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Cùng Công ty mẹ	Chi phí bản quyền phần mềm	-	-

c.Số dư với các bên liên quan :

Phải thu ngắn hạn của khách hàng			13.320.358.267	15.511.136.067
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	12.138.858.267	15.511.136.067
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	1.181.500.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			35.396.205	1.647.578.022
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	35.396.205	1.065.922.422
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	581.655.600
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	-	-
CTCP Gạch men Vitaly	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	-

Đồng nai, ngày 09 tháng 04 năm 2026

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương